

TRIỀU NGUYỄN VỚI VIỆC XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG QUÂN SỰ CHÍNH QUY TẠI CHỖ Ở TÂY BẮC (1802-1890)

Phạm Văn Lực

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Tóm tắt: Bài viết đề cập khái quát về Tây Bắc, tình hình lực lượng đồn trú ở Tây Bắc trước thế kỷ XIX, một số chính sách của triều Nguyễn nhằm củng cố hệ thống phòng thủ và xây dựng lực lượng quân sự chính quy tại chỗ (thổ đồn) làm nhiệm vụ đồn trú, thường trực chiến đấu ở Tây Bắc, cùng những kết luận, nhận định được rút ra.

Từ khóa: Triều Nguyễn, Tây Bắc, quân đội chính quy.

1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử cũng như hiện nay, vùng Tây Bắc có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng cả về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng và trong quan hệ giao lưu quốc tế. Để giữ yên vùng đất được coi là phen giậu đặc biệt quan trọng của Tổ quốc, các triều đại phong kiến trước đây đã rất vất vả và thường xuyên phải mang đại quân từ kinh đô lên đánh dẹp. Từ bài học thực tế trong lịch sử, triều Nguyễn đã kế thừa, phát triển chính sách đối với vùng biên cương của các triều đại Lý, Trần, Lê, để xây dựng lực lượng quân sự chính quy tại chỗ ở Tây Bắc và đã mang lại hiệu quả tốt. Trong phạm vi của bài viết, tôi xin làm rõ thêm vấn đề này, cụ thể như sau:

2. Nội dung

2.1. Khái quát về Tây Bắc

Tây Bắc là cách gọi theo phương vị, chỉ vùng đất nằm ở phía Tây Bắc của Tổ quốc, lấy Thủ đô Hà Nội làm chuẩn.

Từ thời các Vua Hùng dựng nước chia nước ta thành 15 bộ, Tây Bắc nằm trong Bộ Tân Hưng. Trong *Dư địa chí* Nguyễn Trãi viết “*Hung Hoá xưa thuộc bộ Tân Hưng*” [13; tr.17].

Dưới triều Lý (1010-1225), Tây Bắc thuộc châu Lâm Tây, châu Đăng. Thời Trần (1226-1400), Tây Bắc thuộc đạo Đà Giang, Quy Hóa, sau đổi là trấn Thiên Hưng. Trấn Thiên Hưng, có hai châu (phủ) là Gia Hưng và Quy Hoá. Đến thời Hậu Lê

(XV), Tây Bắc là vùng 16 châu Thái: Mường Lò, Mường Tiễn (hay còn gọi là Chiêu Tấn, đến năm 1909 thực dân Pháp đổi là Than Uyên), Mường Tắc (Phù Yên), Mường Sang (Mộc Châu), Mường Vạt (Yên Châu), Mường Mụa (Mai Sơn), Mường La, Mường Muối (Thuận Châu), Mường Thanh (Điện Biên), Mường Lay, Mường Tùng (Tùng Lãng), Mường Hoàng (Hoàng Nham), Mường Tiêng (Lễ Tuyền), Mường Chiềng Khem (Châu Khiêm) Mường Chúp (Tuy Phụ), Mường Mi (Hợp Phì) [9, tr.37].

Đến đời Mạc Kính Khoan (1623-1638) có 6 châu là: Tùng Lãng, Hoàng Nham, Hợp Phì, Lễ Tuyền, Tuy Phụ và Khiêm bị triều đình phong kiến Mãn Thanh cướp mất, Tây Bắc chỉ còn 10 châu [1, tr.12]¹.

Thời Tây Sơn, vua Quang Trung đã làm một biểu gửi vua Thanh đòi lại 6 châu bị cướp mất nhưng không được chấp nhận.

Đến triều Nguyễn (XIX), Tây Bắc được gọi là vùng “*Thập Châu*” thuộc tỉnh Hưng Hoá, cụ thể là các châu sau: Mường Lò, Mường Tiễn (hay còn gọi là Chiêu Tấn, đến năm 1909 thực dân Pháp đổi là Than Uyên), Mường Tắc (Phù Yên), Mường Sang (Mộc Châu), Mường Vạt (Yên Châu), Mường Mụa (Mai Sơn), Mường La, Mường Muối (Thuận Châu), Mường Thanh (Điện Biên), Mường Lay.

Sau khi bình định được Tây Bắc cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp thực hiện chính sách chia để

¹ Có tài liệu cho rằng đến thời Vua Lê Cảnh Hưng (1740-1768) có 6 châu là: Tùng Lãng, Hoàng Nham, Hợp Phì, Lễ Tuyền, Tuy Phụ và Khiêm bị triều đình phong kiến Mãn Thanh cướp mất, Tây Bắc chỉ còn 10 châu.

trị. Ngày 10/10/1895, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định bãi bỏ Tiểu quân khu Vạn Bú, thành lập tỉnh Sơn La. Ngày 11/4/1900 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập tỉnh Yên Bái. Ngày 12/7/1907 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định bãi bỏ Đạo Quan binh thứ 4, chuyển Lào Cai sang chế độ cai trị dân sự để lập thành tỉnh Lào Cai. Đến ngày 28/6/1909, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập tỉnh Lai Châu.

Cho đến nay, vẫn còn nhiều quan niệm khác nhau về địa giới của Khu Tây Bắc, nhưng dưới góc độ lịch sử, Tây Bắc bao gồm các tỉnh: Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Yên Bái và một phần của tỉnh Hòa Bình. Tây Bắc là địa bàn sinh sống lâu đời của 30 dân tộc anh em: Kinh, Mường, Thổ, Dao, Mông, Kháng, Khơ Mú, Mảng, Xinh Mun, Cơ Lao, La Chí, La Ha, Tày, Thái, Nùng, Lào, Lự, Giáy, Cao Lan, Sán Chỉ, Bô Y, Hoa, Sán Dìu, Cống, Hà Nhì, La Hủ, Lô Lô, Phù Lá, Si La, Pu péo [7, tr.108].

2.2. Tình hình lực lượng quân sự ở Tây Bắc trước thế kỷ XIX

Trước thế kỷ XIX, ở Tây Bắc không có lực lượng quân sự chính quy của Nhà nước phong kiến Trung ương đồn trú, làm nhiệm vụ thường trực chiến đấu, chỉ có một số đội dân binh của các châu, mường (hay còn gọi là đội quân “Chinh chiến”, đội quân Áo đỏ) làm nhiệm vụ bảo vệ bản mường, chống lại sự xâm nhập của ngoại tộc. Điển hình là trong cuộc kháng chiến chống quân Minh thế kỷ XV, vào khoảng tháng 6/1427, thổ tù Xa Khả Sâm vùng Mộc Châu đã đem lực lượng vũ trang của châu mường gia nhập nghĩa quân của Lê Lợi. Kháng chiến thắng lợi, ông đã được nhà Vua giao cho quyền cai quản lộ Đà Giang. Vì thế, mỗi khi có nội phản, hoặc biên ải Tây Bắc bị xâm lấn, đích thân nhà Vua hoặc Nhà nước phong kiến Trung ương tập quyền phải cất cử các tướng lĩnh mang đại quân từ kinh đô lên đánh dẹp. Bằng chứng cụ thể là:

* Dưới Triều Lý, vào tháng 4 và tháng 11/1024, triều đình đã cử Khai Thiên vương Lý Phật Mã tới Phong Châu và Khai quốc Vương Bò đến châu Đô Kim đánh dẹp sự nổi loạn của

các tù trưởng Châu Đăng (Tây Bắc). Mùa đông năm 1036, nhiều nơi thuộc châu Đăng (Tây Bắc) và vùng biên ải Tây Bắc các tù trưởng tộc trưởng lại tụ tập nhau làm phản; tháng 1/1037, vua Lý Thái Tông phải thân chinh dẫn đại binh đi đánh dẹp và cử Khai Hoàng vương Lý Nhật Tôn làm Đại nguyên soái tiến vào các châu Đô Kim, Thường Tân, Bình Nguyên. Trong vòng một tháng, đạo quân do Vua Lý chỉ huy đã trừ được đạo phản ở châu Lâm Tây (Tây Bắc), khôi phục được sự bình yên. Trong những năm 1064 và 1065, Triều đình phong kiến Trung ương cũng phải mang quân đi đánh dẹp phản tặc ở nhiều nơi thuộc khu vực động Ma Sa và châu Mang Quán thuộc Tây Bắc. Sau nhiều lần bị đánh dẹp “*các thủ lĩnh Ngưu Hống (chúa Thái) ở Tây Bắc mới chịu thần phục chính quyền Trung ương và thường xuyên làm nghĩa vụ cống nạp cho Triều Lý*” [2, tr.267-269].

* Dưới triều Trần, vào năm 1329 (Khai Thái, năm thứ 6, mùa đông), các chúa Thái lại “*nghe ngở*” bất phục triều đình, họ đã liên kết với một số toán cướp ở Lào và Miến Điện cướp phá đạo Đà Giang (Tây Bắc), Thượng hoàng phải đích thân mang đại quân đi đánh dẹp, có Thiêm tri Nguyễn Trung Ngạn đi theo để biên soạn thực lục. Năm 1337 (Khai Hựu, năm thứ 9, mùa thu, tháng 9), Triều đình lại cử Hưng Hiếu Vương tiến quân vào trại Trịnh Kỳ (Chiềng Kỳ), giết được tù trưởng Xa Phần của Ngưu Hống. Gia đồng là Phạm Ngải lập được chiến công, được cấp 5 phần suất ruộng. Hoặc năm 1399 (Kiến Tân, năm thứ 2, mùa thu, tháng 8), Nguyễn Nhữ Cái ở Đà Giang làm giấy bạc giả, chiêu dụ được hơn 1 vạn người nổi dậy ở vùng sông Đà, thế lực rất mạnh. Mãi đến tháng chạp năm ấy (1/1440), Hồ Quý Ly mới cử Nguyễn Bổng Cử đem quân đi đánh, dẹp yên được [3, tr.122].

* Thời Lê Sơ (XV), ba triều vua Lê Thái Tổ (1428-1433), Lê Thái Tông (1433-1442) và Lê Thánh Tông (1460-1497) đã phải 8 lần dẫn quân đi chinh phạt vùng Tây Bắc:

+ Mở đầu là cuộc chinh phạt Đèo Cát Hãn ở Mường Lay (Lai Châu) của Lê Thái Tổ (1430 - 1431). Tiếp đến là cuộc chinh phạt tù trưởng

Thượng Nghiễm ở Mường Muối, Thuận Châu, Sơn La (1440 - 1441) của vua Lê Thái Tông, quân của triều đình đi tới đâu cũng được nhân dân ủng hộ nên đã nhanh chóng dẹp tan bọn phản loạn. Trên đường trở về, nhà Vua cùng quân sỹ nghỉ chân tại Động La (Thăm báo kè) Vua thấy nơi đây cảnh đẹp, địa lý thuận lợi, với ý nghĩa sâu xa và tâm hồn thanh thản, nhà Vua đã sáng tác bài thơ và lời tựa gồm 14 dòng, mỗi dòng 10 chữ, tổng 140 chữ Hán. Đến cuối năm 1441 vua Lê Thái Tông lại một lần nữa phải mang đại quân lên đánh tên phản nghịch Nghiễm ở châu Mường Muối (Thuận Châu - Sơn La), lần này quân của triều đình đã bắt được tướng Ai Lao là Đạo Mông và vợ con hãm tại Động La, đồng thời bắt được con của Thượng Nghiễm là Sinh Tượng và Chàng Đồng. Thượng Nghiễm ra hàng và chịu tội. Từ đó vùng đất biên cương phía Tây của Tổ Quốc mới được bình yên [3, tr.306].

+ Năm 1479, vua Lê Thánh Tông đã phải đích thân mang 9 vạn quân đi đánh giặc Lão Qua, Bồn Man (Lào), giết chết 3-4 người con của viên thủ lĩnh Đèo Bản Nha Lan Chuông, chỉ có người con thứ 4 là Phạ Nhã Trại chạy sang nước Bát Bá (tức Lan Na, miền Bắc Thái Lan ngày nay) thoát nạn. Đánh xong giặc Lão Qua, Vua Lê lại chấn chỉnh quân ngũ, sửa sang lương thảo, ban Sắc lệnh ép nước Xa Lý (sau đổi thành Tây Song Bản Nạp, trung tâm đặt ở Cảnh Hồng) thần phục và bắt quân Xa Lý đi đánh Bát Bá. Cũng từ thời Lê sơ, do có chính quyền Trung ương vững mạnh, nên miền Tây Bắc mới thực sự chịu “khuôn mình” vào lãnh thổ Việt Nam [3, tr.348-350].

+ Dưới thời Lê - Trịnh, năm 1751 từ miền thượng du Thanh Hóa, Hoàng Công Chất mang quân sang chiếm cứ vùng Nậm Ét, Mường Puồn (nay là tỉnh Sầm Nưa của Lào), sau đó kéo quân vào Tây Bắc, tiêu diệt giặc Pê giải phóng Tây Bắc (1754). Ông đã cho xây thành ở Chiềng Lè (thường gọi là thành Bản Phủ, thuộc xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên), biến nơi đây trở thành trung tâm kinh tế, chính trị của cả vùng Tây Bắc... Trước sự cát cứ của Hoàng

Công Chất tháng 2 năm 1768, chúa Trịnh Sâm đã phải cử Nguyễn Đình Huân và Phạm Ngô Cầu mang quân từ miền xuôi lên đánh dẹp. Biết được tin đó, Lê Duy Mật đã điều quân ứng cứu cho Hoàng Công Chất, Nguyễn Đình Huân sợ không dám tiến quân phải rút về, chúa Trịnh Sâm lại phải cử Đoàn Nguyễn Thục chia làm nhiều cánh quân đánh thẳng vào Mường Thanh. Trong lúc chiến sự đang căng thẳng thì Hoàng Công Chất lâm bệnh qua đời tại căn cứ. Con là Hoàng Công Toàn tiếp tục cầm quân chống lại quân Trịnh nhưng không nổi, đến cuối 1769 về cơ bản cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.

Như vậy có thể nói, trước thế kỷ XIX ở Tây Bắc không có lực lượng quân sự chính quy của Nhà nước phong kiến Trung ương đồn trú, làm nhiệm vụ thường trực chiến đấu, mỗi khi có biến nhà vua đều phải đích thân hoặc cử tướng lĩnh mang đại quân từ kinh đô lên đánh dẹp. Thế nhưng, do địa hình hiểm trở, đường xá xa xôi, đánh xong quân đội Trung ương lại phải rút ngay về, giao lại cho các tù trưởng, tộc trưởng người địa phương tự cai quản, nên không mấy hiệu quả; vì thế, các tù trưởng, tộc trưởng vẫn lục đục, thường hay “*ngiên ngã*”, lúc dựa vào Việt chống Lào, lúc khác lại dựa vào Lào chống Việt... Đúc rút bài học trong lịch sử, triều Nguyễn đã có chính sách mới để xây dựng lực lượng quân sự chính quy tại chỗ (với tư cách là quân đội của Nhà nước phong kiến Trung ương) làm nhiệm vụ đồn trú, thường trực chiến đấu ở Tây Bắc.

2.3. Triều Nguyễn củng cố lại trấn thành, xây dựng lực lượng quân sự chính quy tại chỗ ở Tây Bắc (1802-1890)

Từ khi được thành lập (1802), Triều Nguyễn đã có chính sách mới nhằm củng cố hệ thống phòng thủ, xây dựng lực lượng quân sự chính quy tại chỗ (thổ đông) làm nhiệm vụ thường trực chiến đấu ở Tây Bắc.

2.3.1. Xây dựng lại trấn thành và trang bị thêm vũ khí cho tỉnh Hưng Hóa (Tây Bắc)

Trước đây (dưới triều Lê) tỉnh trấn Hưng Hóa được đặt ở động Bách Lãm huyện Trấn Yên, rồi dời đến sách Phương Giao huyện Thanh Xuyên

(Thanh Sơn - Phú Thọ) [11, tr.11]; sau đó, vì khách buôn ở nước ngoài không thuận tiện vào nội trấn, nên triều đình phải cho tỉnh thành Hưng Hóa đóng nhờ ở xã Trúc Khê (khi ấy gọi là Trúc Hoa) huyện Tam Nông, trấn Sơn Tây.

Đến triều Nguyễn, thời vua Gia Long, trấn thành vẫn ở đây, nhưng nhà Vua đã cho quân sĩ tu chỉnh, tường thành được đắp bằng đất thường. Năm 1822, dưới triều vua Minh Mạng thành Hưng Hóa được xây đắp lại bằng đá tổ ong. Theo Đại Nam thực lục - Chính biên, tháng 2 năm Nhâm Ngọ, năm Minh Mạng thứ 3 đã cho đắp lại và mở rộng thêm. Để thuận tiện cho việc tu bổ, vua Minh Mạng đã giao cho Nguyễn Khắc Tuấn trông coi 1500 lao dịch đắp thành, nhà dân và đình miếu phía ngoài thành, chỗ nào cần chuyển đi nơi khác thì cấp tiền. Khi thành đắp xong, viên Giám tu và Chuyên biện đều được lĩnh thưởng.

Thành Hưng Hóa mới có chu vi hơn 360 trượng, cao 1 trượng 2 thước 1 tấc; hào rộng 2 trượng 2 thước, sâu 6 thước 9 tấc, mở 4 cửa.

Tháng 8/1833, Tuần phủ Hưng Hóa là Ngô Huy Tuấn lại tâu về triều đình: *“Tỉnh hạt có 16 châu, đất rất rộng rãi, hướng chi ngoài thì giáp địa giới nhà Thanh, trong thì lũ giặc còn có kẻ ẩn nấp chưa bắt hết được. Xin cho thổ mục đặt làm thổ Trì huyện và Lại mục ở huyện Thanh Xuyên và châu Văn Bàn. Dân huyện Tam Nông thuộc tỉnh hạt, trước bị thổ phỉ quấy rối làm hại. Vậy người nào bị hại nặng, xin tha cho thuế mùa hạ, người nào bị hại nhẹ, xin hoãn việc thu thuế”*[10, tr.526]. Vua Minh Mạng đã chuẩn y như lời tâu xin của Tuần phủ Hưng Hóa.

Sau đó, triều đình còn trang bị thêm cho tỉnh Hưng Hóa 2 khẩu Đại luân xa thảo nghịch tương quân bằng đồng, 4 khẩu Tích sơn bằng đồng, 16 khẩu Hồng y bằng gang. Lại chia cấp 500 đồng tiền Phi long hạng lớn, 100 đồng tiền Phi long hạng nhỏ cất vào trong kho phòng khi dùng đến. Tuần phủ Ngô Huy Tuấn tâu xin: *“Số các hạng súng bằng gang bằng sắt mà nhà nước cấp cho bán tỉnh khá nhiều nhưng không có lính pháo thủ coi giữ. Vậy xin mộ dân ngoại tỉnh từ Quảng Bình trở vào Nam lấy 50 người am hiểu nghề bắn, đặt*

làm đội pháo thủ, đặt dưới quyền điều khiển của viên Thành thủ úy”. Vua chuẩn y [10, tr.526].

Cũng trong năm 1833, triều đình còn cho xây dựng đàn Xã Tắc và miếu Hội Đồng ở phía bắc tỉnh thành Hưng Hóa.

Tháng 3/1834, Ngô Huy Tuấn tâu về triều đình: *“Tỉnh hạt Hưng Hóa xa rộng, tiếp giáp với Ninh Bình và Tuyên Quang, còn nhiều những kẻ can phạm ẩn nấp, nhằm những chỗ sơ hở mà nhóm ngó. Nay ở Ninh Biên vừa cấp báo mà số lính tỉnh còn ít. Vậy xin mộ dân ngoại tịch ở bất cứ người Nam hay người Bắc dôn cho đủ 5 đội, đặt làm cơ thứ 2 của Hưng Hóa để điều khiển lúc lâm sự”*[10, tr.528].

Vua Minh Mạng cho rằng, đương lúc có việc, cần sai phái, cho phép được quyền biến thi hành lời đã thỉnh cầu. Lại cấp cho Hưng Hóa 20 cây súng mã sang hạng ngắn và 2000 phát thuốc đạn để cấp theo thốt voi (mỗi thốt voi được 2 cây súng, 10 viên đá lửa, 50 phát thuốc đạn). Triều đình còn truyền lệnh cho tỉnh Hà Nội chuyển vận đến phát cho tỉnh Hưng Hóa 2000 cân thuốc súng. Một tháng sau, triều đình đổi định việc đặt súng lớn ở tỉnh thành Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên đều được 1 cỗ súng đồng Đại luân xa, 1 cỗ súng đồng Phách sơn, 2 cỗ súng gang Phách sơn, 8 cỗ súng gang Hồng y, 10 cỗ súng đồng Quá Sơn; sau đó, triều đình lại cấp thêm 2000 cân diêm tiêu, 400 cân lưu huỳnh. Còn các hạng binh đao đương ban được xem xét để tiếp tục cấp tiền, gạo theo lệ. Đến tháng 7, triều Nguyễn lại cho phép Tuần phủ, Bố chánh, Án sát, tùy theo công việc trong tỉnh, nhiều hay ít mà xin lưu cả hay chia ban các hạng binh đao hiện có.

Từ đó, hàng loạt lý sở của huyện, châu cũng lần lượt được xây dựng như lý sở huyện Yên Lập đặt tại Văn Bàn (1835), lý sở châu Lai Châu ở xã Hoài Lai (1837), lý sở châu Phù Hoa (Phù Yên ngày nay) tại xã Quang Huy, lý sở châu Mai Châu tại xã Tân Mai, Lý sở châu Văn Chấn tại xã Đại Lịch (1838), lý sở châu Mộc Châu tại xã Quy Hướng (1845), sau đó rời về xã Mộc Hạ (1869) [10, tr.528].

2.3.2. Xây dựng các đội thổ đông (người địa phương) trở thành bộ phận quân đội chính quy của Nhà nước phong kiến Trung ương, làm nhiệm vụ đồn trú thường trực chiến đấu ở Tây Bắc

Từ thời Lê (XV), ở Tây Bắc đã có một số đội quân “Chinh chiến” của các châu, mừng, cụ thể như sau:

- Ở huyện Thanh Xuyên	Gọi là đội Thắng Nhất
- Ở châu Mộc	Gọi là đội Tiệp Nhất
- Ở châu Thuận	Gọi là đội Hùng Nhất
- Ở châu Thùy Vĩ	Gọi là đội Ninh Nhất
- Ở châu Đà Bắc	Gọi là đội Tiệp Tiền
- Ở châu Quỳnh Nhai	Gọi là đội Hùng Tiền
- Ở châu Mai (Mai Châu)	Gọi là đội Thắng Tiền
- Ở châu Sơn La	Gọi là đội Dũng Tiền
- Châu Mai sơn	Gọi là đội Dũng Hậu
- Ở châu Chiêu Tấn	Gọi là đội Ninh Tiền

Về lực lượng cảnh binh có các đội sau:

- Ở Văn Chấn	10 tên
- Ở Thanh Sơn, Thanh Thủy	40 tên
- Ở Trấn Yên	6 tên
- Ở Tam Nông	40 tên
Cộng 4 đội	

Ngoài ra, còn có 10 đội vệ binh, 3 đội lính thú ở Sơn Tây giữ điện và tuần thành 1 đội, giữ đồn Phong Thu 50 tên giữ đồn Bảo Thắng 30 tên, giữ đồn Nghĩa Bảo hơn 10 tên, giữ đồn Vạn Pha 30 tên. Các đội Nông Điểm, Nội Điểm cũng có tên riêng, điểm phu 19 tên. Lại có lính thổ đông ở phủ Điện Biên. Năm Thiệu Trị nguyên niên [1841], châu Tuần Giáo 10 tên, châu Thuận 100 tên, châu Lai 40 tên. Gồm 200 tên [5, tr.142].

Đến triều Nguyễn (1802), dưới thời vua Gia Long, vua Minh Mạng, vua Thiệu Trị đã cho cải biến các đội quân “chinh chiến” đó trở thành quân đội chính quy và cử các võ quan của Triều đình đến chỉ huy, làm nhiệm vụ đồn trú, thường trực chiến đấu ở Tây Bắc. Thế nhưng, do một số võ quan của triều đình được cử đến nhút nhát, giặc đến sợ không dám tiến đánh, để cho chúng tự do cướp phá làm hại dân địa phương; đến khi

chúng rút đi mới đuổi theo sau, lấy có chống giặc, lại kê man số giặc bị giết để nhận làm công mình, lấy thưởng... Cho nên, đến thời vua Tự Đức (1847-1883) mới cho thành lập các đội thổ đông (cả lính đông và chỉ huy đều là người bản địa) làm nhiệm vụ thường trực chiến đấu, giữ gìn trật tự an ninh ở địa phương.

Tháng 11/1858, vua Tự Đức lại cho thành lập cơ đội, theo Ông: “*Phủ Điện Biên là nơi địa đầu quan yếu mà đất nhiều khi độc, lính thú ở lâu không tiện, bèn theo lời bàn của Nguyễn Bá Nghi trước đây xin cho lính đông rút về, cho phép lập trai đinh trong châu Ninh Biên thành cơ đội (trong biên chế của quân đội chính quy của nhà nước phong kiến), giao cho viên trú phòng của phủ Điện Biên quản lĩnh và chia phái để canh giữ. Đến tháng 6/1867, vua Tự Đức lại cho 4 huyện, châu thuộc 2 tỉnh Hưng Hóa, Tuyên Quang lập cơ thổ đông (châu Văn Chấn ở Hưng Hóa trước giản binh có 60 người, rút về sổ dân, trích lấy thổ đông 500 người; 3 huyện Mai Châu thuộc Hưng Hóa, Hàm Yên và Chiêm Hóa thuộc Tuyên Quang trước giản binh có 83 người, rút về chọn lấy thổ đông 1000, đặt người cai quản, khi có việc thì triệu ra, cấp lương miễn thuế ở làng, lúc không có việc thì cho về làm ruộng, mỗi năm 2 tháng thì điểm duyệt 1 lần). Tháng 11/1868, vua Tự Đức lại cho chọn đồn quân khỏe mạnh ở Hưng Hóa (2 huyện Trấn yên, Yên Lập mỗi huyện 4 đội, mỗi đội 40 người, khi xong việc thì cho về)*” [17, tr.702].

Về vấn đề này, trong cuốn “*Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*” của nhà nghiên cứu Thái học Cẩm Trọng cũng cho chúng ta thấy rõ thêm, như sau:

“Đến thế kỷ XIX, dưới thời Nguyễn, ở các châu mừng Thái mới xuất hiện tên “thổ đông” (lính đông người bản địa). Căn cứ vào lời dụ của Tự Đức phát năm 1871 thì do quân lính của triều đình cử đến với những quan võ ngại khổ, ngại khó nhút nhát chỉ huy. Giặc đến sợ không dám tiến đánh, mặc cho giặc tự do đốt nhà cướp của làm hại dân địa phương. Khi giặc cướp chán, no nê đến lúc rút đi rồi mới đuổi theo sau lấy mạo là đi tiêu diệt tăng số chém bắn giặc chết lên để nhận làm công trình, lấy thưởng...

Xưa người Thái chưa có những loại lính thường trực như kiểu thổ đông nên không có tên gọi. Đến thời Nguyễn mới có thổ đông nên người Thái cũng gọi là lính doong (lính đồng). Trước khi xuất hiện tên này, người Thái gọi những đoàn quân chinh chiến của mình là cón với ý nghĩa đoàn người xếp thành hàng dài nối nhau ra trận. Nó là từ đồng nghĩa với từ cây cón, để chỉ số người kéo nhau dàn thành hàng dài cùng đi về phía trước. Như vậy từ cón chỉ lính mới có sau này. Số lính đồng ở các châu Mường đều dưới quyền chỉ huy trực tiếp của các châu mường. Thời đó các châu mường thường được triều đình phong cho những chức về quân sự như Bạc Cầm Ten (Tiên) ở Thuận Châu là Đội bảy, Cầm Lả ở Mường La là Đội Năm, Cầm Văn Thanh ở Mai Sơn là Suất Đội, Cầm Ngọc Hánh ở Mường Lò là Hiệp quân Phó đề đốc...” [9, tr.372-374].

Cho đến khi thực dân Pháp đánh chiếm Tây Bắc (thời vua Đồng Khánh 10.1885-12.1888) thì số thổ đông của một số châu mường đã rất đông, cụ thể là:

“Châu Sơn La: 98 tên, châu Mai Sơn: 49 tên, châu Phù Yên: 182 tên, châu Ninh Biên (Điện Biên): 184 tên, châu Thuận: 98 tên, châu Tuần Giáo: 5 tên, châu Lai: 50 tên, châu Quỳnh Nhai: 48 tên. Tổng số 759 tên” [5, tr.144-145].

Do số lượng đông, chất lượng lại không đáp ứng, nên từ năm Tự Đức thứ 5 trở về sau, lần lượt được tinh giảm đi: thổ đông ở Tuần Giáo chỉ còn 10 người, châu Thuận 13 người, châu Lai 10 người, Ninh Biên 10 người... tổng cộng tất cả chỉ có 60 người.

Về lính lệ các châu huyện, chỉ có Tam Nông và Ninh Biên là 30 người, còn các châu huyện khác mỗi nơi chỉ có 20 người.

Vệ binh, nguyên trước có 2 vệ, năm Tự Đức thứ 7, vì quân ấy phần nhiều căn cước không rõ ràng, nên giảm bớt 1 vệ, còn 7 đội người Nam, 3 đội người Bắc hợp thành một vệ. Lính thú vùng núi vốn có 300 người, năm Tự Đức thứ 17 cũng giảm còn một nửa.

Đầu năm 1878, nhân tiết xuân, Vua Tự Đức xuống chiếu ban bố cho dân Hưng Hóa và các hạt vừa trải qua binh lửa, lạt lợi sự gia ân cứu

giúp của triều đình. Các thổ tri phủ, tri châu, thổ ty, thổ mục của Hưng Hóa và một số hạt khác đều được ban thưởng có thứ bậc. Tuần phủ Hưng Hóa là Nguyễn Huy Kỳ tâu bày, ngoài việc cấp tuất cho binh đình chết trận, những người hy sinh mà chưa có vợ con thì số tiền tuất ấy xin cho làm chay và tế một tuần để thỏa vong linh của họ.

Như vậy, đến triều Nguyễn các đội thổ đông mới được hình thành, mặc dù là người bản địa, nhưng đây là một bộ phận quân đội chính quy của Nhà nước phong kiến Trung ương làm nhiệm vụ đồn trú, thường trực chiến đấu ở Tây Bắc. Lúc đầu quân số rất đông, lai lịch đôi khi không rõ ràng, nên đến thời vua Tự Đức đã cho cải tổ lại, để từng bước được tinh nhuệ hơn.

2.3.3. Khuyến khích, di dân đến sinh sống ở vùng biên giới để bảo vệ biên cương Tổ quốc

Khuyến khích, di dân đến sinh sống ở vùng biên giới để bảo vệ biên cương là một chủ trương mang tầm chiến lược của Triều Nguyễn. Từ thời Vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị đều có lệnh cho các quan địa phương ráo riết làm việc này, nhưng quyết liệt hơn cả là từ thời vua Tự Đức - Ông đã lệnh cho các quan tỉnh: “*nơi nào nguyên có dân ở và ruộng đất đã cày cấy nộp thuế mà trốn đi bỏ hoang, thì phải chiêu dụ về ngay để ở và cày cấy, nơi nào nguyên chưa ở và cày cấy, ruộng đất bỏ hoang, thì lần lượt mộ dân để khai khẩn, nếu có thiếu vốn thì Nhà nước cấp vốn cho, đợi 5 năm nộp một nửa, cho miễn một nửa, ruộng đất đều làm nghiệp riêng đời đời, 10 năm mới bắt đầu thu thuế*”.

Đến tháng 4/1879 lại dụ rằng: “*trong nước có phen che ở ngoài, cũng như người có 4 chân tay nhà có cửa ngoài, 4 chân tay mạnh, cửa ngoài vững chắc, rồi sau mới có thể giữ được bên trong mà ngăn được kẻ quấy rối ở bên ngoài. Nước ta dọc theo biên giới, thượng du các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, địa thế dài rộng, ruộng đều cày cấy được, đất đều ở được, lại có mối lợi về núi rừng. Trầm thường ngày đêm lo nghĩ, chính sách mộ dân khẩn điền là việc cần phòng giữ biên giới ngày nay. Nay chuẩn cho từ tỉnh Thanh, tỉnh Nghệ trở ra Bắc, bọn Đốc, Phủ, Bố, Án, Đề, Lãnh cho đến quan lại các phủ, huyện, đều theo*

lời Dụ bảo, hoặc chính mình tự đương, hoặc khuyến xuất chiêu mộ” [4, tr. 754 -755].

Thông đốc Hoàng Tá Viêm cho rằng: *“Thượng du Hưng Hóa địa thế rộng rãi, rừng đồi nhiều ngả, dễ để cho bọn xấu đến được chỗ hiểm chọn nơi rậm rạp. Nếu không có một phen kinh lý, để làm nơi bỏ hoang, là giúp cho kẻ xấu. Xin đặt nha Sơn Phòng, chọn phái viên thuộc chuyên làm công việc đồn điền khẩn hoang. Sứ cho các lính mộ, đều đến nơi hoang rậm tùy sức khai khẩn, rồi đem nơi liên lạc với nhau cứ từ 50 đến 100 suất đình lập làm 1 xóm, 2 xóm hoặc 8-9 xóm (suất đình phải được trên dưới 500 người) lập làm 1 làng, sổ sách ghi chép ở huyện, châu sở tại, ngõ hầu được người họp nhiều, đất mở rộng, và thân thể lừng lẫy. Đủ hạn, chiếu lệ thưởng phát chuẩn cho theo nghĩ mà làm. Còn Sơn phòng sứ ấy, Hoàng Tá Viêm đã lấy Tế tửu Quốc tử giám Nguyễn Quang Bích xin cho sung vào, Vua y cho. (Nha Sơn phòng Hưng Hóa được đặt ở phía hữu đồn Thực Luyện, huyện hạt Thanh Sơn, công việc cũng hơi giống như Sơn phòng, tỉnh Sơn Tây)”* [4, tr.754-755].

Sau đó Thông đốc Hoàng Tá Viêm lại dâng sớ về việc trù nghĩ việc phòng giữ biên giới và công việc xếp đặt về sau 7 điều (1 điều về trù nghĩ biên phòng, tỉnh hạt Hưng Hóa cắt lấy hơn 10 phủ, huyện, châu ở thượng du đặt thêm một tỉnh, đặt thêm quan lại, lương cấp cho binh lính, để quân còn đồ nước Thanh không được chiếm cứ làm sào huyệt gần; 6 điều về công việc xếp đặt về sau (một là sửa sang đồn lũy, để cầm phòng cho nghiêm; hai là kinh lý châu, huyện để được tụ họp mở mang; ba là giúp đỡ dân ở châu; bốn là khen thưởng khuyến khích người tài giỏi; năm là yên ủi người bị giặc bắt theo; sáu là sắp xếp chỗ cho người ra đầu thú).

3. Kết luận

Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử Triều Nguyễn đã kế thừa và phát triển được từ các chính sách đối với vùng biên cương của các triều đại Lý, Trần, Lê, để xây dựng lực lượng quân sự chính quy tại chỗ (hay còn gọi là các đội “thổ đồng” - người địa phương) làm nhiệm vụ đồn trú, thường trực chiến đấu ở Tây Bắc.

Chủ trương xây dựng lực lượng quân sự chính quy tại chỗ ở Tây Bắc dưới Triều Nguyễn khá toàn diện, bao gồm từ việc bố trí lại toàn bộ hệ thống bố phòng (thành lũy), trang bị thêm vũ khí cho tỉnh Hưng Hóa (Tây Bắc), cho đến việc thành lập các đội thổ đồng (người địa phương) và di dân đến sinh sống ở vùng biên giới để bảo vệ biên cương... Tất cả những việc làm đó đều do Triều Nguyễn trực tiếp đảm nhiệm, chỉ huy; còn trước đó, ở Tây Bắc chỉ có các đội quân “chinh chiến” (Đội quân Áo đỏ) của địa phương (vũ khí tự tạo, mọi chi phí là do chiến binh tự nguyện bỏ ra, hoặc của châu, mừng); hơn nữa, mỗi địa phương có 1 đội quân chinh chiến nên dễ gây ra hiềm khích lẫn nhau - đó là mầm mống của sự phản loạn và cát cứ.

Chính sách xây dựng lực lượng quân sự chính quy tại chỗ ở Tây Bắc dưới Triều Nguyễn đã phát huy được yếu tố nội lực của đồng bào các dân tộc, thể mạnh của địa phương, lại phòng ngừa được âm mưu phản loạn từ trong trứng nước, củng cố được khối đoàn kết Kinh - Thượng... Có thể nói, đây là việc làm mang tính tích cực, hiệu quả và phù hợp với đặc thù của Tây Bắc đã giúp cho Triều Nguyễn quản lý vùng Tây Bắc được sâu sát hơn. Thực tế đã chứng minh, trong suốt thế kỷ XIX, dưới sự trị vì của các vua Triều Nguyễn, ở Tây Bắc không có vụ phản loạn nào khiến nhà nước phong kiến Trung ương phải mang quân từ kinh đô lên đánh dẹp như các triều đại phong kiến trước đây.

Chính sách xây dựng lực lượng quân sự chính quy tại chỗ ở Tây Bắc của Triều Nguyễn đã để lại cho dân tộc ta nhiều bài học kinh nghiệm quý báu trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước và đấu tranh bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban Dân tộc Khu Tự trị Tây Bắc (1972), *Nhân dân các dân tộc Tây Bắc chống thực dân Pháp xâm lược (1858-1930) - tập 1*. Ban dân tộc Khu tự trị Tây Bắc xuất bản.
- [2]. Đại Việt sử ký toàn thư - tập 1 (1998),

- Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [3]. Đại Việt sử ký toàn thư - tập 2 (1998), Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [4]. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập 1*. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
- [5]. Trung tâm Unesco thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam (2000), *Phạm Thân Duật - toàn tập*. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [6]. Phạm Văn Lực (2016), *Hoàng Công Chất với việc xây dựng khối đoàn kết giữa các dân tộc ở Tây Bắc (1751-1769)*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Tây Bắc, số 7 (12/2016).
- [7]. Phạm Văn Lực - Lò Văn Nét (2018), *Sự cần thiết phải điều chỉnh thành phần và tên gọi một số dân tộc ở Tây Bắc*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Tây Bắc. Số 13 (6/2018).
- [8]. Đặng Nghiêm Vạn - chủ biên (1977), *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái*. Nhà xuất bản văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [9]. Cầm Trọng (1999), *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*. Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [10]. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), Đại Nam thực lục, tập 6. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
- [11]. Địa Chí tỉnh Hưng Hoá (1974) – người dịch Nguyễn Xuân Lân dịch. Ty văn hoá Vĩnh Phú xuất bản.
- [12]. *Hưng Hóa tỉnh lược - Gia phả họ Bạc* (1982), Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [13]. Nguyễn Trãi (1959), *Dư địa chí* (Bản dịch của Phan Huy Tiếp; Hà Văn Tấn chú thích và giới thiệu), Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội.
- [14]. *Quam tô mường của Mường Piềng - Thuận Châu (Kể chuyện bản mường ở Mường Piềng)*. Tài liệu lưu tại bảo tàng Sơn La.
- [15]. *Quam tô mường của Mường La (Kể chuyện bản mường của Mường La)*. Tài liệu lưu tại Bảo tàng Sơn La.
- [16]. Tài liệu điền dã tại Sơn La, Lai Châu tháng 8 năm 2015.
- [17]. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Phan Văn Các (2003), *Đồng Khánh địa dư chí*. Viện nghiên cứu Hán Nôm, Nhà xuất bản Thế Giới.

NGUYEN DYNASTY WITH THE ESTABLISHMENT OF A REGULAR MILITARY FORCE IN TAY BAC (1802 - 1890)

Pham Van Luc
Hanoi Pedagogical University 2

Abstract: *The article discusses an overview of Tay Bac, situation of garrison in Tay Bac before the nineteenth century, some new policies of the Nguyen dynasty aiming at strengthening the defense system and building a local official force (land) to serve the permanent combat duty in Tay Bac before mentioning the conclusions and drawn comments.*

Keywords: *Nguyen dynasty, Tay Bac, regular military force.*

Ngày nhận bài: 10/02/2020. Ngày nhận đăng: 13/04/2020

Liên lạc: phamvanluc@hpu2.edu.vn